

Số: 116/2020/QĐST-HNGĐ

K, ngày 10 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 141/2020/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2020, giữa:

- **Nguyên đơn:** Bà **Đinh Thị T** – sinh năm 1991

Địa chỉ: Tổ 01, ấp Rạch Hàm, xã Hàm Ninh, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

- **Bị đơn:** Ông **Nguyễn Văn D** – sinh năm 1993.

Địa chỉ: Tổ 04, ấp Kiên Sơn, xã Kiên Bình, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 31 tháng 7 năm 2020.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 31 tháng 7 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà **Đinh Thị T** và ông **Nguyễn Văn D**.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về hôn nhân: Bà **Đinh Thị T** và ông **Nguyễn Văn D** chung sống với nhau từ năm 2014, đến năm 2016 mới đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Kiên Bình, huyện K, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 16/02/2016. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn và bất đồng quan điểm sống. Do mâu thuẫn trầm trọng nên ông, bà đã sống ly thân. Hiện tại mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài nên bà T và ông D đã thuận tình ly hôn và Tòa án ghi nhận sự thuận tình ly hôn của ông, bà.

Về con chung: Bà T và ông D có 02 người con chung là **Nguyễn Thị Anh T** – sinh ngày 26/12/2015 và **Nguyễn Duy K** – sinh ngày 07/01/2018. Ông, bà thoả thuận: Giao cháu **Duy K** cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành và giao cháu

Anh T cho ông D tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Không ai được quyền ngăn cản việc thăm nom và chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T và ông D đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông D trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về án phí: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T chịu toàn bộ án phí hôn nhân và gia đình là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng). Số tiền án phí bà T phải nộp được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo lai thu số 0000222 ngày 17/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Số tiền còn thừa bà T được nhận lại là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện K;
- UBND xã Kiên Bình, huyện K, tỉnh Kiên Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Văn Pho